Deloitte.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 73

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 07 tháng 7 năm 2015)
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 07 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Ông Trần Minh Bình	(Theo Giấy ủy quyền số 786/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2015)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

M.S.D.N: 0100111948 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Lê Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0146 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 73. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 47 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng "Các nghĩa vụ tiềm ẩn". Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Toà Phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Toà án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Toà án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B02a/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**5**	**4.150.070**	**4.598.290**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)**	**6**	**13.644.568**	**9.876.030**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**7**	**48.040.498**	**75.770.178**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		45.436.939	67.097.386
2.	Cho vay các TCTD khác		2.603.559	8.672.792
3.	Dự phòng rủi ro		-	-
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	**1.210.953**	**3.595.310**
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.210.953	3.595.310
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V.	**Cho vay khách hàng**		**474.049.954**	**433.954.893**
1.	Cho vay khách hàng	10	479.046.030	438.264.664
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.996.076)	(4.309.771)
VI.	**Chứng khoán đầu tư**		**102.722.005**	**92.047.032**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	94.314.286	85.964.781
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	9.413.991	6.708.858
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13	(1.006.272)	(626.607)
VII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**14**	**5.797.156**	**5.771.885**
1.	Đầu tư vào công ty con		3.317.232	3.317.232
2.	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		2.088.788	2.088.788
3.	Các khoản đầu tư dài hạn khác		440.136	440.136
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(49.000)	(74.271)
VIII.	**Tài sản cố định**		**8.367.836**	**8.767.080**
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	4.259.341	4.623.778
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*9.228.919*	*9.231.557*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(4.969.578)*	*(4.607.779)*
2.	Tài sản cố định vô hình	16	4.108.495	4.143.302
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*4.811.091*	*4.769.115*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(702.596)*	*(625.813)*
IX.	**Tài sản Có khác**		**26.357.754**	**25.851.034**
1.	Các khoản phải thu	17	10.768.175	9.841.414
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.205.463	12.619.762
3.	Tài sản Có khác	18	3.384.116	3.389.858
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**684.340.794**	**660.231.732**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B02a/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**19**	**1.925.073**	**4.731.403**
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**20**	**103.813.515**	**103.770.035**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		47.623.431	42.040.406
2.	Vay các TCTD khác		56.190.084	61.729.629
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**21**	**449.245.717**	**424.241.062**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**9**	**366.275**	**415.778**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**22**	**41.424.528**	**32.729.590**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**23**	**9.904.527**	**5.294.073**
VII.	**Các khoản nợ khác**		**24.345.140**	**34.889.974**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		5.088.940	5.689.492
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	24	19.256.200	29.200.482
3.	Dự phòng rủi ro khác	24	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**631.024.775**	**606.071.915**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	**26**	**53.316.019**	**54.159.817**
1.	Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a.	*Vốn điều lệ*		*37.234.046*	*37.234.046*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8.969.827*	*8.969.827*
2.	Quỹ của TCTD		4.100.958	4.100.651
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.011.188	3.855.293
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**684.340.794**	**660.231.732**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B02a/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (*)
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	7.069.566	2.496.147
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	82.054.085	62.361.790
	Cam kết mua ngoại tệ		*5.717.867*	*1.274.173*
	Cam kết bán ngoại tệ		*5.728.615*	*1.274.379*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*70.607.603*	*59.813.238*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	34.973.232	29.742.703
4.	Bảo lãnh khác	39	22.542.319	21.884.106
5.	Các cam kết khác	39	19.388.099	26.392.728

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày bổ sung cho mục đích so sánh.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Lê Như Hoa	**Nguyễn Hải Hưng**	**Trần Minh Bình**
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B03a/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (*)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	20.581.279	20.597.167
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(11.137.644)	(11.902.392)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**9.443.635**	**8.694.775**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		923.279	858.151
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(357.946)	(309.522)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**29**	**565.333**	**548.629**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**30**	**61.867**	**192.048**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**31**	**111.812**	**58.888**
V.	**(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**32**	**(103.820)**	**(116.711)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.325.934	973.689
6.	Chi phí hoạt động khác		(795.110)	(867.302)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**33**	**530.824**	**106.387**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**34**	**10.203**	**164.000**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**35**	**(4.416.351)**	**(4.145.654)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**6.203.503**	**5.502.362**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(2.524.286)**	**(1.682.881)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**3.679.217**	**3.819.481**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(809.212)	(819.771)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**	**36**	**(809.212)**	**(819.771)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.870.005**	**2.999.710**

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Lê Như Hoa	**Nguyễn Hải Hưng**	**Trần Minh Bình**
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B04a/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (*)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	21.002.519	20.362.798
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.738.210)	(11.855.024)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	558.353	519.375
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	507.197	329.970
05.	Chi phí khác	(138.716)	(289.391)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	686.080	585.409
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.471.579)	(4.640.408)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(514.751)	(465.616)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**5.890.893**	**4.547.113**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(37.679.886)***	***10.596.624***
09.	Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6.325.285	13.270.326
10.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	1.644.091	(585.814)
11.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	164.334
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(43.486.499)	(1.931.036)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(1.557.284)	(70)
14.	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(605.479)	(321.116)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***21.979.390***	***22.599.266***
15.	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(2.806.331)	421.864
16.	Tăng các khoản tiền, vàng gửi, tiền vay các TCTD khác	43.479	7.925.365
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	25.004.655	13.195.456
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4.610.455	(11.195.928)
19.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	8.694.938	(1.209.494)
20.	(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ	(49.503)	22.389
21.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(13.517.955)	13.439.649
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(348)	(35)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(9.809.603)**	**37.743.003**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B04a/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (*)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(697.830)	(1.821.466)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.049	1.872
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(259)	(76)
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	10.203	12.468
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(678.837)**	**(1.807.202)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(3.723.405)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**-**	**(3.723.405)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(10.488.440)**	**32.212.396**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**87.008.802**	**74.109.396**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**13.600**	**(249)**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 37)**	**76.533.962**	**106.321.543**

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Lê Như Hoa **Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính**	**Nguyễn Hải Hưng** **Kế toán trưởng**	**Trần Minh Bình** **Phó Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0100111948 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt "NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm hai (152) chi nhánh (trong đó có ba (03) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng, bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 19.112 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 19.059 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 780/QĐ-NHNN ("Quyết định 780") ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2015, cụ thể như sau:

Trong thời gian tối đa 05 (năm) ngày kể từ ngày Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) tổng hợp danh sách khách hàng theo quy định, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nguyên tắc: nếu nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp; trích lập đủ số tiền dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của áp dụng việc sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và trích lập đủ số tiền dự phòng theo các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng có hiệu lực trước ngày 01 tháng 01 năm 2015	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng có hiệu lực sau ngày 01 tháng 01 năm 2015	Ảnh hưởng của áp dụng việc sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp
Cho vay khách hàng	Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09.	Sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh kết quả phân loại nợ và trích lập đủ số tiền dự phòng nếu nhóm nợ hiện tại có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp.	Dư nợ cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp thì phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp; trích lập đủ số tiền dự phòng.
Cam kết ngoại bảng	Thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.	Sử dụng kết quả phân loại do CIC cung cấp điều chỉnh kết quả phân loại cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nếu nhóm nợ hiện tại có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp.	Cam kết ngoại bảng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp thì phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Chi phí dự phòng cho vay khách hàng trích lập theo phân loại nợ cho vay khách hàng theo Thông tư 02 và Thông tư 09.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng dựa theo phân loại nợ sau khi đã điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp nếu nhóm nợ hiện tại có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp.	Chi phí dự phòng cho vay khách hàng được trích lập dựa trên nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất theo thông tin được CIC cung cấp.

Quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại Khoản 3a, Điều 10, Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 49 cho báo cáo tài chính riêng của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Khoản mục	Theo chế độ báo cáo tài chính cũ	Theo chế độ báo cáo tài chính mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 49
Mua nợ	Không quy định trình bày cụ thể trên Bảng Cân đối kế toán.	Quy định trình bày cụ thể trên Bảng Cân đối kế toán.	Thực hiện việc ghi nhận số dư Mua nợ bằng đồng Việt Nam (tài khoản 371) và Mua nợ bằng ngoại tệ (tài khoản 372) theo các hướng dẫn của Thông tư 49.
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	Không quy định trình bày cụ thể trên Bảng Cân đối kế toán.	Quy định trình bày cụ thể trên Bảng Cân đối kế toán.	Thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (tài khoản 379) theo các hướng dẫn của Thông tư 49.
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Không bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Phân loại lại số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Không bao gồm số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh.	Phân loại lại số dư Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh từ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ sang Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự theo hướng dẫn của Thông tư 49.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Khoản mục	Theo chế độ báo cáo tài chính cũ	Theo chế độ báo cáo tài chính mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 49
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	Không hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ.	Hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ.	Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ không được bao gồm trong chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán tương ứng trong kỳ để trừ (-) khi tính Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Chi phí hoạt động khác	Không bao gồm số dư Chi về nghiệp vụ mua bán nợ.	Bao gồm số dư Chi về nghiệp vụ mua bán nợ.	Tổng hợp thêm số dư Chi về nghiệp vụ mua bán nợ từ Chi phí hoạt động sang Chi phí hoạt động khác theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Không hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ.	Hướng dẫn chi tiết việc ghi nhận phần chi phí liên quan đến dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ.	Bao gồm chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư 49.
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Bao gồm: - Bảo lãnh vay vốn -Cam kết trong nghiệp vụ L/C - Bảo lãnh khác - Cam kết tài trợ cho khách hàng - Cam kết khác	Bao gồm: - Bảo lãnh vay vốn - Cam kết giao dịch hối đoái - Cam kết mua/bán ngoại tệ - Cam kết giao dịch hoán đổi - Cam kết giao dịch tương lai - Cam kết cho vay không hủy ngang - Cam kết trong nghiệp vụ L/C - Bảo lãnh khác - Các cam kết khác	Bổ sung các chỉ tiêu mới: - Cam kết giao dịch hối đoái - Cam kết mua ngoại tệ - Cam kết bán ngoại tệ - Cam kết giao dịch hoán đổi - Cam kết giao dịch tương lai - Cam kết cho vay không hủy ngang Bỏ chỉ tiêu: - Cam kết tài trợ cho khách hàng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà Nước.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09 sửa đổi một số điều của Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

   (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;

   (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên thị trường được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2015 của NHNN).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ hoạt động nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, tài sản, công nợ và số dư các quỹ tại chi nhánh nước ngoài có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày kết thúc kỳ hoạt động (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 tại Thuyết minh số 50). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Lãi phải thu từ các công cụ phái sinh" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Hàng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.539.843	3.987.569
Tiền mặt bằng ngoại tệ	592.643	605.366
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	8.041	1.423
Vàng tiền tệ	9.543	3.932
	4.150.070	**4.598.290**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.977.388	7.356.945
- Bằng ngoại tệ	2.667.180	2.519.085
	13.644.568	**9.876.030**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	12.575.347	12.906.412
- Bằng VND	*7.314.679*	*6.506.980*
- Bằng ngoại tệ	*5.260.668*	*6.399.432*
Tiền gửi có kỳ hạn	32.861.592	54.190.974
- Bằng VND	*26.890.000*	*43.853.000*
- Bằng ngoại tệ	*5.971.592*	*10.337.974*
Dự phòng rủi ro	-	-
	45.436.939	**67.097.386**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.758.312	5.379.662
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*855.962*	*4.878.432*
- Bằng ngoại tệ	845.247	3.293.130
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
	2.603.559	**8.672.792**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**48.040.498**	**75.770.178**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	30/06/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.465.151	62.863.766
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	**35.465.151**	**62.863.766**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	1.210.953	3.595.310
	1.210.953	**3.595.310**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	1.210.953	**3.595.310**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	1.210.953	3.595.310
	1.210.953	**3.595.310**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2015		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	**366.275**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	313.050
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	53.225
Tại ngày 31/12/2014		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	**415.778**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	428.012
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(12.234)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	474.272.552	434.185.457
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	628.574	516.404
Các khoản trả thay khách hàng	52.399	36.218
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	904.278	1.081.585
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.120.341	2.445.000
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	67.886	-
	479.046.030	**438.264.664**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	468.434.543	429.780.561
Nợ cần chú ý	3.666.249	3.609.460
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.226.431	348.172
Nợ nghi ngờ	1.826.465	2.468.319
Nợ có khả năng mất vốn	3.892.342	2.058.152
	479.046.030	**438.264.664**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	278.444.783	263.544.166
Nợ trung hạn	47.346.043	38.718.772
Nợ dài hạn	153.255.204	136.001.726
	479.046.030	**438.264.664**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	36.932.985	33.517.018
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	66.502.415	69.799.644
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	3.187.436	2.599.293
Công ty TNHH khác	84.883.781	76.680.521
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	37.185.099	33.700.359
Công ty Cổ phần khác	123.414.646	112.363.944
Công ty hợp danh	68.785	39.479
Doanh nghiệp tư nhân	14.049.392	13.659.149
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22.187.779	19.386.197
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.784.673	1.783.291
Hộ kinh doanh, cá nhân	87.550.342	73.760.504
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.289.602	975.265
Thành phần kinh tế khác	9.095	-
	479.046.030	**438.264.664**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	17.190.326	14.767.944
Khai khoáng	23.488.904	24.005.966
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145.651.339	145.223.632
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	27.844.760	27.771.774
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.191.642	1.012.271
Xây dựng	44.678.788	37.708.541
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	143.710.791	126.304.336
Vận tải kho bãi	6.178.027	7.081.524
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.376.633	3.230.810
Thông tin và truyền thông	1.559.451	1.400.003
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	108.245	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	33.755.040	27.198.692
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	61.864	73.075
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	466.997	434.193
Giáo dục và đào tạo	604.044	707.717
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.966.740	1.984.579
Hoạt động dịch vụ khác	9.150.173	7.599.217
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	17.358.883	11.125.975
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	455.132	584.712
Hoạt động khác	248.251	49.703
	479.046.030	**438.264.664**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DƯ NỢ CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	**3.148.857**	**1.160.914**	**4.309.771**
Dự phòng trích lập trong kỳ	421.107	1.822.482	2.243.589
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.557.284)	(1.557.284)
Tại ngày 30/6/2015	**3.569.964**	**1.426.112**	**4.996.076**

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015. Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	**2.615.912**	**654.945**	**3.270.857**
Dự phòng trích lập trong kỳ	188.738	2.006.127	2.194.865
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(70)	(70)
Tại ngày 30/6/2014	**2.804.650**	**2.661.002**	**5.465.652**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**94.314.286**	**85.964.781**
Chứng khoán Nợ	***94.270.263***	***85.920.758***
- Chứng khoán Chính phủ (*)	41.811.382	41.995.428
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.328.484	8.225.653
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	43.130.397	35.699.677
Chứng khoán Vốn	***44.023***	***44.023***
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	44.023	44.023
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(338.421)**	**(239.454)**
	93.975.865	**85.725.327**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**9.413.991**	**6.708.858**
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.213.991	4.508.858
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	**(667.851)**	**(387.153)**
	8.746.140	**6.321.705**
Tổng	**102.722.005**	**92.047.032**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã cầm cố trái phiếu Chính phủ với giá trị là 174.183 triệu đồng để đảm bảo cho khoản vay tổ chức tín dụng khác (xem Thuyết minh số 20) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.126.088 triệu đồng).

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.217.145	35.286.425
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết (không bao gồm các khoản Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	**223.464**	**15.990**	**387.153**	**-**	**626.607**
Dự phòng trích lập trong kỳ	97.819	1.148	280.698	-	379.665
Tại ngày 30/6/2015	**321.283**	**17.138**	**667.851**	**-**	**1.006.272**

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	**226.365**	**384.252**	**-**	**610.617**
Dự phòng trích lập trong kỳ	97.819	280.698	-	378.517
Tại ngày 30/6/2015	**324.184**	**664.950**	**-**	**989.134**

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	**104.623**	**-**	**-**	**104.623**
Dự phòng trích lập trong kỳ	122.800	-	-	122.800
Tại ngày 30/6/2014	**227.423**	**-**	**-**	**227.423**

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 14.1)	3.317.232	3.317.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 14.2)	2.088.788	2.088.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	440.136	440.136
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(49.000)	(74.271)
	5.797.156	**5.771.885**

14.1 Đầu tư vào công ty con

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	800.000	800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	500.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
	3.317.232	**3.317.232**

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

14.2 Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2015 Triệu VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014 Triệu VND	Hoạt động chính
Ngân hàng TNHH Indovina	97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	50	50	1.688.788	1.688.788	Cung cấp các dịch vụ ngân hàng như tiền gửi, cho vay, dịch vụ thẻ, L/C, chuyển tiền...
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Phòng 1001B, Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 512 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	50	50	400.000	400.000	- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ - Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe - Kinh doanh tái bảo hiểm
				2.088.788	**2.088.788**	

- Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng, là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

  Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn, ... Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	4.151.501	4.044.601	848.388	187.067	9.231.557
Mua sắm trong kỳ	2.183	3.846	11.579	805	18.413
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.630	170	2.441	692	17.933
Tăng khác	90	14.112	277	100	14.579
Phân loại lại	4.492	43.781	3.706	(47.486)	4.493
Thanh lý, nhượng bán	(863)	(4.642)	(1.757)	(739)	(8.001)
Giảm khác	(48.514)	(969)	(237)	(335)	(50.055)
Tại ngày 30/6/2015	**4.123.519**	**4.100.899**	**864.397**	**140.104**	**9.228.919**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	960.915	2.968.745	562.956	115.163	4.607.779
Khấu hao trong kỳ	104.707	212.275	49.126	11.248	377.356
Tăng khác	173	575	59	46	853
Phân loại lại	-	25.458	1.584	(27.042)	-
Thanh lý, nhượng bán	(756)	(4.642)	(1.602)	(739)	(7.739)
Giảm khác	(7.239)	(888)	(118)	(426)	(8.671)
Tại ngày 30/6/2015	**1.057.800**	**3.201.523**	**612.005**	**98.250**	**4.969.578**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2015	**3.065.719**	**899.376**	**252.392**	**41.854**	**4.259.341**
Tại ngày 31/12/2014	**3.190.586**	**1.075.856**	**285.432**	**71.904**	**4.623.778**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	2.995.472	3.340.052	793.389	140.253	7.269.166
Mua sắm trong kỳ	46.293	453.387	20.060	5.676	525.416
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.946	3.910	-	146	52.002
Tăng khác	2.589	2.852	259	555	6.255
Thanh lý, nhượng bán	(9.658)	(2.504)	(6.993)	(104)	(19.259)
Giảm khác	(586)	(3.329)	(250)	-	(4.165)
Tại ngày 30/6/2014	**3.082.056**	**3.794.368**	**806.465**	**146.526**	**7.829.415**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	761.495	2.496.224	475.594	92.634	3.825.947
Khấu hao trong kỳ	99.302	246.096	51.900	10.267	407.565
Tăng khác	755	465	2	61	1.283
Thanh lý, nhượng bán	(262)	(2.504)	(6.993)	(104)	(9.863)
Giảm khác	(509)	(849)	(68)	(32)	(1.458)
Tại ngày 30/6/2014	**860.781**	**2.739.432**	**520.435**	**102.826**	**4.223.474**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2014	**2.221.275**	**1.054.936**	**286.030**	**43.700**	**3.605.941**
Tại ngày 31/12/2013	**2.233.977**	**843.828**	**317.795**	**47.619**	**3.443.219**

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	3.920.364	848.751	4.769.115
Mua sắm trong kỳ	40.933	284	41.217
Tăng khác	3.121	2.569	5.690
Phân loại lại	28.775	(33.268)	(4.493)
Giảm khác	-	(438)	(438)
Tại ngày 30/6/2015	**3.993.193**	**817.898**	**4.811.091**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	144.215	481.598	625.813
Khấu hao trong kỳ	21.001	56.036	77.037
Giảm khác	-	(254)	(254)
Tại ngày 30/6/2015	**165.216**	**537.380**	**702.596**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2015	**3.827.977**	**280.518**	**4.108.495**
Tại ngày 31/12/2014	**3.776.149**	**367.153**	**4.143.302**

Biến động tài sản cố định vô hình cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	3.443.404	619.513	4.062.917
Mua sắm trong kỳ	305.189	56.133	361.322
Tăng khác	147	16	163
Thanh lý, nhượng bán	(250.227)	-	(250.227)
Giảm khác	(561)	-	(561)
Tại ngày 30/6/2014	**3.497.952**	**675.662**	**4.173.614**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	98.954	351.656	450.610
Khấu hao trong kỳ	19.187	45.108	64.295
Tăng khác	60	6	66
Giảm khác	(65)	-	(65)
Tại ngày 30/6/2014	**118.136**	**396.770**	**514.906**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2014	**3.379.816**	**278.892**	**3.658.708**
Tại ngày 31/12/2013	**3.344.450**	**267.857**	**3.612.307**

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.490.113	3.989.286
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	2.663.428	2.523.241
Các khoản phải thu bên ngoài	2.980.912	2.897.248
Các khoản phải thu nội bộ	633.722	431.639
	10.768.175	**9.841.414**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	3.755.558	3.376.332
Các công trình khu vực miền Trung	411.087	351.725
Các công trình khu vực miền Nam	323.468	261.229
	4.490.113	**3.989.286**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng không có tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	109.643	122.065
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	3.150.537	3.143.858
Tài sản có khác	123.936	123.935
	3.384.116	**3.389.858**

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	**1.924.933**	**4.731.118**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.902.173	1.204.134
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	3.499.384
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay khác	10.288	15.128
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	**140**	**285**
- Bằng VND	*135*	*281*
- Bằng ngoại tệ	*5*	*4*
	1.925.073	**4.731.403**

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.948.227**	**1.528.122**
- Bằng VND	848.847	840.496
- Bằng ngoại tệ	1.099.380	687.626
Tiền gửi có kỳ hạn	**45.675.204**	**40.512.284**
- Bằng VND	35.251.577	31.793.234
- Bằng ngoại tệ	10.423.627	8.719.050
	47.623.431	**42.040.406**

Vay các TCTD khác

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
- Bằng VND	3.695.390	13.745.375
Trong đó: Vay tái chiết khấu (*)	*195.390*	*1.282.375*
- Bằng ngoại tệ	52.494.694	47.984.254
	56.190.084	**61.729.629**

(*) Khoản vay được đảm bảo bằng các trái phiếu Chính phủ (xem Thuyết minh số 12).

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**63.022.914**	**62.222.946**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	52.840.228	52.471.680
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.182.686	9.751.266
Tiền gửi có kỳ hạn	**371.291.348**	**347.193.103**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	343.714.592	321.592.670
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.576.756	25.600.433
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**2.536.649**	**2.205.291**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.176.785	892.188
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.359.864	1.313.103
Tiền gửi ký quỹ	**12.394.806**	**12.619.722**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	10.582.478	10.651.815
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.812.328	1.967.907
	449.245.717	**424.241.062**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty Nhà nước	45.294.399	46.235.729
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	40.845.152	39.796.384
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	796.564	761.947
Công ty TNHH khác	11.450.590	11.177.602
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	22.404.165	23.682.922
Công ty Cổ phần khác	18.291.436	18.182.714
Công ty hợp danh	78.869	35.901
Doanh nghiệp tư nhân	957.035	947.330
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22.907.831	20.247.735
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	346.722	320.069
Hộ kinh doanh, cá nhân	259.350.537	236.752.096
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	17.365.661	15.589.556
Thành phần kinh tế khác	9.156.756	10.511.077
	449.245.717	**424.241.062**

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	32.915.174	24.259.273
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	4.213.821	4.135.043
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng VND	654.280	733.044
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế bằng ngoại tệ	3.641.253	3.602.230
	41.424.528	**32.729.590**

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	**4.504.320**	**4.430**
Mệnh giá	4.504.320	4.430
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	**5.400.207**	**5.289.643**
Mệnh giá	5.420.756	5.315.102
Chiết khấu	(20.549)	(25.459)
	9.904.527	**5.294.073**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30/6/2015				
Dưới 12 tháng				
Mệnh giá	624	-	959	**1.583**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm				
Mệnh giá	-	5.418.420	5.073	**5.423.493**
Chiết khấu	-	(20.549)	-	**(20.549)**
Từ 5 năm trở lên				
Mệnh giá	-	4.500.000	-	**4.500.000**
	624	**9.897.871**	**6.032**	**9.904.527**
Tại ngày 31/12/2014				
Dưới 12 tháng				
Mệnh giá	644	-	982	**1.626**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm				
Mệnh giá	-	5.311.670	6.235	**5.317.905**
Chiết khấu	-	(25.458)	-	**(25.458)**
	644	**5.286.212**	**7.217**	**5.294.073**

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.140.400	1.578.696
Các khoản phải trả bên ngoài	17.564.348	26.506.833
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	551.452	1.114.953
	19.256.200	**29.200.482**

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	30/6/2015	31/12/2014 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	8.855.374	24.682.552
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	157.167	315.624
Thuế TNDN phải trả	507.364	132.791
Các khoản chờ thanh toán khác	2.644.866	598.326
Cổ tức phải trả năm 2014	3.723.406	-
Điều chuyển vốn chờ thanh toán	967.310	-
Phải trả thuế khác	58.796	224.620
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	85.000	82.539
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	77.677	75.614
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	7.863	10.085
Thanh toán khác với các tổ chức khác	66.722	12.692
Chuyển tiền phải trả	107.834	137.512
Phải trả cho nhà thầu xây dựng	92.164	107.063
Các khoản phải trả khác	212.805	127.415
	17.564.348	**26.506.833**

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	162.240	74.421	220.832	15.829
Thuế TNDN	132.791	889.324	514.751	507.364
Các loại thuế khác	62.354	246.119	267.289	41.184
	357.385	**1.209.864**	**1.002.872**	**564.377**

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2015	**37.234.046**	**8.969.827**	**2.798.316**	**1.302.335**	**3.855.293**	**54.159.817**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.870.005	2.870.005
Tăng khác	-	-	655	-	-	655
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	9.296	9.296
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(3.723.406)	(3.723.406)
Giảm khác	-	-	(348)	-	-	(348)
Tại ngày 30/6/2015	**37.234.046**	**8.969.827**	**2.798.623**	**1.302.335**	**3.011.188**	**53.316.019**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 06 năm 2015 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu tương đương mức chia cổ tức 1.000 đồng trên một cổ phiếu thường.

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.969.827	Không áp dụng	8.969.827
	3.723.404.556	**46.203.873**	**3.723.404.556**	**46.203.873**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	776.649	1.018.164
Thu nhập lãi cho vay	15.369.014	15.118.086
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.036.046	4.307.652
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	325.501	151.902
Thu khác từ hoạt động tín dụng	74.069	1.363
	20.581.279	**20.597.167**

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	9.706.350	10.332.035
Trả lãi tiền vay	1.136.472	1.233.824
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	236.876	335.813
Chi phí hoạt động tín dụng khác	57.946	720
	11.137.644	**11.902.392**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**923.279**	**858.151**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	602.915	560.819
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	15.599	11.335
- Thu khác	304.765	285.997
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**357.946**	**309.522**
- Chi về dịch vụ thanh toán	46.566	44.041
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	6.352	892
- Chi về hoạt động ngân quỹ	72.952	71.367
- Chi phí khác	232.076	193.222
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**565.333**	**548.629**

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.414.449**	**582.009**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.024.390	362.716
- Thu từ kinh doanh vàng	153	730
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	389.906	218.563
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.352.582**	**389.961**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	349.944	76.037
- Chi về kinh doanh vàng	275	49
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.002.363	313.875
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**61.867**	**192.048**

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	111.812	58.888
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**111.812**	**58.888**

32. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 Triệu VND
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.854)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(98.966)	(116.711)
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(103.820)**	**(116.711)**

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.325.934**	**973.689**
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	686.080	585.409
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	9.049	261.427
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	515.456	86.545
Thu nhập khác	115.349	40.308
Chi phí từ hoạt động khác	**795.110**	**867.302**
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	527.762	94.609
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	259	259.630
Chi phí khác	267.089	513.063
Lãi thuần từ hoạt động khác	**530.824**	**106.387**

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 Triệu VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (*) Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	10.203	164.000
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	*600*
- Từ các khoản đầu tư dài hạn	*10.203*	*163.400*
	10.203	**164.000**

(*) Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**31.755**	**18.408**
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	2.115.432	1.814.560
- Các khoản chi đóng góp theo lương	126.113	120.775
- Chi trợ cấp	10.801	27.829
- Các khoản chi khác	103.363	82.626
Chi về tài sản		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.393	471.860
- Chi khác về tài sản	439.062	443.691
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	53.091	58.574
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	8.750	4.617
- Chi khác cho hoạt động quản lý	928.237	959.856
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**170.625**	**148.515**
(Hoàn nhập) dự phòng khác	**(25.271)**	**(5.657)**
	4.416.351	**4.145.654**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**3.679.217**	**3.819.481**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(10.203)	(164.000)
- Khác	(7.504)	46.208
Thu nhập chịu thuế	**3.661.510**	**3.701.689**
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	**805.532**	**814.371**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	3.680	5.400
Tổng chi phí thuế TNDN	**809.212**	**819.771**

Ngân hàng đã tạm tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành. Giá trị quyết toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	4.150.070	4.598.290
Tiền gửi tại NHNN (*)	13.644.568	9.876.030
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	12.575.346	12.906.412
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	32.554.739	53.628.070
Chứng khoán đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	13.609.239	6.000.000
	76.533.962	**87.008.802**

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ; tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	30/6/2015	31/12/2014
Bất động sản	522.045.585	479.034.313
Động sản	32.862.025	29.513.639
Chứng từ có giá	94.902.055	64.205.314
Tài sản khác	284.762.608	266.837.457
	934.572.273	**839.590.723**

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân thành 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	**64.585.117**	**54.122.956**
Bảo lãnh vay vốn	7.069.566	2.496.147
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.973.232	29.742.703
Bảo lãnh khác	22.542.319	21.884.106
Các cam kết đưa ra	**101.442.184**	**88.754.518**
Cam kết giao dịch hối đoái	82.054.085	62.361.790
Các cam kết khác	19.388.099	26.392.728

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
			Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi	3.768.538
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay	(2.806.185)
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi tại Indovina	2.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi của Indovina	1.492.771
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Liên doanh	Giảm tiền gửi của Aviva	(5.569)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	13.644.568	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền vay	-	1.924.933
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	402.350	5.637
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	365.565
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	46.445
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi và tiền ký quỹ	-	84.586
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	33.999
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	45.000	250.738
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi	-	65.973
Ngân hàng TNHH Indovina	Liên doanh	Tiền gửi	2.000.000	4.867.432
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Liên doanh	Tiền gửi	-	115.353

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	478.984.380	56.965.779	495.326.744	64.427.527	(366.275)	104.939.230
Nước ngoài	2.665.209	2.115.728	1.542.544	157.590	-	-
	481.649.589	**59.081.507**	**496.869.288**	**64.585.117**	**(366.275)**	**104.939.230**

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

  ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc

  ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

  ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc "3 vòng kiểm soát" bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Trong 06 tháng đầu năm 2015, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong 06 tháng đầu năm 2015, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của Hội đồng Quản trị, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. Ngân hàng là một trong các ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng Công nghệ thông tin được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng, khởi tạo khoản vay, quản lý tài sản bảo đảm, chiết xuất thông tin quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 43, 44, 45 và 46.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.150.070	4.598.290	4.150.070	4.598.290
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	13.644.568	9.876.030	13.644.568	9.876.030
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	48.040.498	75.770.178	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	1.210.953	3.595.310	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	479.046.030	438.264.664	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	44.023	44.023	26.885	25.132
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	103.684.254	92.629.616	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	440.136	440.136	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.461.288	1.527.969	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	12.205.463	12.619.762	(*)	(*)
Tài sản Có khác	123.935	123.935	(*)	(*)
	664.051.218	**639.489.913**		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.925.073	4.731.403	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	103.813.515	103.770.035	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	449.245.717	424.241.062	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	366.275	415.778	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	41.424.528	32.729.590	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	9.904.527	5.294.073	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	5.088.940	5.689.492	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.844.731	26.027.519	(*)	(*)
	628.613.306	**602.898.952**		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.150.070	-	-	-	4.150.070
Tiền gửi tại NHNN	13.644.568	-	-	-	13.644.568
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	48.040.498	-	48.040.498
Chứng khoán kinh doanh	1.210.953	-	-	-	1.210.953
Cho vay khách hàng	-	-	479.046.030	-	479.046.030
Chứng khoán đầu tư	-	9.413.991	-	94.314.286	103.728.277
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	440.136	440.136
Các khoản phải thu	-	-	1.461.288	-	1.461.288
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	12.205.463	-	12.205.463
Tài sản Có khác	-	-	123.935	-	123.935
	19.005.591	**9.413.991**	**540.877.214**	**94.754.422**	**664.051.218**

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, các công nợ tài chính khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

43. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong đầu năm 2015, tỷ giá USD/VND được điều chỉnh tăng 1% trong tháng 01, tuy nhiên các yếu tố cung - cầu ngoại tệ về cơ bản không có biến động lớn, nên tỷ giá vẫn duy trì tương đối ổn định trong 04 tháng đầu năm. Trong 6 tháng đầu năm 2015, tỷ giá tăng do ảnh hưởng trước xu hướng tăng của giá USD thế giới, khi ECB triển khai gói nới lỏng định lượng và FED dự kiến tăng lãi suất trong quý III năm 2015.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và chi nhánh Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện, đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

43. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	91.990	464.734	3.539.843	53.503	4.150.070
Tiền gửi tại NHNN	-	2.667.180	10.977.388	-	13.644.568
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.831.715	9.211.744	35.962.991	1.034.048	48.040.498
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.210.953	-	1.210.953
Cho vay khách hàng (*)	1.752.174	91.324.297	385.514.970	454.589	479.046.030
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	103.728.277	-	103.728.277
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	4.157.368	-	5.846.156
Tài sản cố định	73.249	-	8.077.491	217.096	8.367.836
Tài sản Có khác	867.315	2.120.620	23.369.819	-	26.357.754
Tổng tài sản	**4.616.443**	**107.477.363**	**576.539.100**	**1.759.236**	**690.392.142**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	10.288	1.914.785	-	1.925.073
Tiền gửi và vay các TCTD khác	491.848	62.865.702	39.795.814	660.151	103.813.515
Tiền gửi của khách hàng	11.185.207	29.591.339	408.314.083	155.088	449.245.717
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	366.275	-	-	366.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	208.744	7.643.828	33.569.454	2.502	41.424.528
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.400.207	4.504.320	-	9.904.527
Các khoản nợ khác	1.363.023	3.183.945	19.267.157	531.015	24.345.140
Vốn và các quỹ	-	-	53.316.019	-	53.316.019
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**13.248.822**	**109.061.584**	**560.681.632**	**1.348.756**	**684.340.794**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(8.632.379)**	**(1.584.221)**	**15.857.468**	**410.480**	**6.051.348**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**-**	**7.069.566**	**-**	**7.069.566**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(8.632.379)**	**(1.584.221)**	**22.927.034**	**410.480**	**13.120.914**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

44. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc "3 vòng kiểm soát".
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

44. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

		Quá hạn		Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.150.070	-	-	-	-	-	-	-	-	4.150.070
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	13.644.568	-	-	-	-	-	13.644.568
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	32.331.255	11.145.396	3.362.835	1.201.012	-	-	48.040.498
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.210.953	-	-	-	-	-	1.210.953
Cho vay khách hàng (*)	-	6.945.238	3.666.249	325.468.320	96.497.516	42.159.110	2.201.642	2.107.955	-	479.046.030
Chứng khoán đầu tư (*)	44.023	-	-	22.301.580	4.149.130	10.372.828	2.074.566	64.311.532	474.618	103.728.277
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.846.156	-	-	-	-	-	-	-	-	5.846.156
Tài sản cố định	8.367.836	-	-	-	-	-	-	-	-	8.367.836
Tài sản Có khác	26.357.754	-	-	-	-	-	-	-	-	26.357.754
Tổng tài sản	**44.765.839**	**6.945.238**	**3.666.249**	**394.956.676**	**111.792.042**	**55.894.773**	**5.477.220**	**66.419.487**	**474.618**	**690.392.142**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	140	-	-	-	-	1.924.933	1.925.073
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	57.097.434	27.510.581	12.976.689	6.228.811	-	-	103.813.515
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	112.311.429	121.296.344	51.214.012	119.499.361	44.924.571	-	449.245.717
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	366.275	-	-	-	-	-	-	-	-	366.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	6.627.924	14.912.830	7.042.170	9.113.396	3.728.208	-	41.424.528
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.320	-	-	9.900.207	-	9.904.527
Các khoản nợ khác	24.345.140	-	-	-	-	-	-	-	-	24.345.140
Tổng nợ phải trả	**24.711.415**	-	-	**176.036.927**	**163.724.075**	**71.232.871**	**134.841.568**	**58.552.986**	**1.924.933**	**631.024.775**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**20.054.424**	**6.945.238**	**3.666.249**	**218.919.749**	**(51.932.033)**	**(15.338.098)**	**(129.364.348)**	**7.866.501**	**(1.450.315)**	**59.367.367**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	644.939	65.486	85.879	2.375.877

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (xem Thuyết minh số 38).

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

46. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế, đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

46. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.150.070	-	-	-	-	4.150.070
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.644.568	-	-	-	-	13.644.568
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	32.187.133	11.049.315	4.804.050	-	-	48.040.498
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.210.953	-	-	-	-	1.210.953
Cho vay khách hàng (*)	6.945.238	3.666.249	44.501.282	140.530.362	189.715.990	72.607.354	21.079.555	479.046.030
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	21.782.938	1.037.283	14.003.317	65.348.815	1.555.924	103.728.277
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.846.156	5.846.156
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.367.836	8.367.836
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-	-	26.357.754	26.357.754
Tổng tài sản	**6.945.238**	**3.666.249**	**117.476.944**	**152.616.960**	**208.523.357**	**137.956.169**	**63.207.225**	**690.392.142**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	140	-	-	-	1.924.933	1.925.073
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	43.601.677	35.296.595	15.572.027	9.343.216	-	103.813.515
Tiền gửi của khách hàng	-	-	112.311.429	121.296.344	170.713.372	44.924.572	-	449.245.717
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	366.275	-	-	-	-	366.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.627.924	14.912.830	16.155.566	1.019.083	2.709.125	41.424.528
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.320	-	5.400.207	4.500.000	9.904.527
Các khoản nợ khác	-	-	3.033.404	5.562.235	12.115.001	3.634.500	-	24.345.140
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**165.940.849**	**177.072.324**	**214.555.966**	**64.321.578**	**9.134.058**	**631.024.775**
Mức chênh thanh khoản ròng	**6.945.238**	**3.666.249**	**(48.463.905)**	**(24.455.364)**	**(6.032.609)**	**73.634.591**	**54.073.167**	**59.367.367**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Toà Phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã tiến hành xét xử và tuyên án vào ngày 07 tháng 01 năm 2015 đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Toà án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho các ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Toà án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án sẽ được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

48. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho toàn bộ cổ đông có tên trong danh sách người sở hữu chứng khoán theo danh sách chốt tại ngày 25 tháng 6 năm 2015. Việc chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt được thực hiện theo Nghị quyết số 243/NQ-HĐQT-NHCT44 ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng với tỷ lệ chi trả là 10%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 1.000 VND).

Ngày 08 tháng 7 năm 2015 tại Hà Nội, Ngân hàng nhận được Giấy phép số 068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào về việc chấp thuận cho phép nâng cấp VietinBank- Chi nhánh Lào thành Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào với vốn điều lệ là 402.207.224.905 Kíp tương đương 1.070.000 triệu VND.

49. CAM KẾT KHÁC

Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank") đã ký kết Hồ sơ sáp nhập. Việc sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng sẽ được thực hiện dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu với tỷ lệ 1:0,9 (tức 1 cổ phiếu PGbank được hoán đổi lấy 0,9 cổ phiếu của Ngân hàng) theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng sẽ phát hành 300 triệu cổ phiếu, trong đó, 270 triệu cổ phiếu được phân bổ cho cổ đông PGBank để hoán đổi lấy 300 triệu cổ phiếu của PGBank, 30 triệu cổ phiếu còn lại sẽ phân bổ cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ngân hàng và PG Bank đang thực hiện các thủ tục để xin chấp thuận sáp nhập của các cơ quan quản lý Nhà nước.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
USD	21.673	21.246
EUR	24.223	25.908
GBP	34.138	33.210
CHF	23.341	21.548
JPY	177,30	178,32
SGD	16.130	16.137
CAD	17.507	18.389
AUD	16.669	17.459
NZD	14.688	16.711
THB	632,92	638,42
SEK	2.633	2.762
NOK	2.762	2.878
DKK	3.247	3.480
HKD	2.800	2.749
CNY	3.491	3.426
KRW	19,46	19,60
LAK	2,67	2,62
MYR	5.751	6.100

51. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu được trình bày bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư 49 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Số đã công bố theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	Trình bày bổ sung trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Nguyên nhân
		Triệu VND	
Cam kết giao dịch hối đoái	Không trình bày	62.361.790	Trình bày bổ sung theo Thông tư số 49
Cam kết mua ngoại tệ	*Không trình bày*	*1.274.173*	
Cam kết bán ngoại tệ	*Không trình bày*	*1.274.379*	
Cam kết giao dịch hoán đổi	*Không trình bày*	*59.813.238*	
Cam kết giao dịch tương lai	*Không trình bày*	-	

51. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Một số chỉ tiêu trong số liệu đầu kỳ được phân loại lại cho mục đích so sánh như sau:

Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Theo báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Thay đổi	Trình bày lại trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20.445.265	151.902	20.597.167
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.010.053	(151.902)	858.151

Khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Theo báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Thay đổi	Trình bày lại trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.210.896	151.902	20.362.798
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	671.277	(151.902)	519.375

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Lê Như Hoa	**Nguyễn Hải Hưng**	**Trần Minh Bình**
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2015